TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 217/2025/DS- PT
Ngày: 22/12/2025
V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán- chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Ngọc Chung.
Các thẩm phán: Ông Nguyễn Việt Hùng
Ông Phạm Văn Tú
Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Yến Ngọc - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Bắc Ninh.
Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh: Bà Nguyễn Thị Thúy – Kiểm sát viên.

Ngày 22/12/2025, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 353/2025/DS-PT ngày 10/11/2025 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 56/2025/DS-ST ngày 10/9/2025 của Toà án nhân dân khu vực 2-Bắc Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 184/2025/QĐ-PT ngày 09/12/2025; giữa:

Nguyên đơn: ông Nguyễn Trọng G, sinh năm 1967. Vắng mặt
Địa chỉ: tổ dân phố PM, thị trấn CT, huyện T, tỉnh Bắc Giang.
Nay là: thôn PM, xã T, tỉnh Bắc Ninh.
Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là: bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1967. Có mặt
Địa chỉ: thôn N, xã C,, huyện T, tỉnh Bắc Giang.
Nay là: thôn N, xã T, tỉnh Bắc Ninh.
Bị đơn: ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1959. Có mặt
bà Triệu Thị N, sinh năm 1961. Có mặt
Địa chỉ: thôn TH, xã MT, huyện H, tỉnh Bắc Giang.
Nay là: thôn TH, xã H, tỉnh Bắc Ninh.
Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1967. Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt

Địa chỉ: tổ dân phố PM, thị trấn CT, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

Nay là: thôn PM, xã T, tỉnh Bắc Ninh.

* Người kháng cáo: Bị đơn ông Nguyễn Văn Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và những lời khai của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Ông Nguyễn Trọng G và vợ chồng ông Nguyễn Văn Đ bà Triệu Thị N1 có mối quan hệ rất thân thiết với nhau. Do cần tiền để giải quyết công việc nên vợ chồng ông Đ có hỏi vay tiền ông G một số tiền để làm kinh tế. Ông G đã đồng ý cho ông Đ bà N1 vay tiền, các lần vay như sau:

Lần 1: vào ngày 22/10/2009, ông Nguyễn Văn Đ và vợ là Triệu Thị N1 đã vay tiền của ông G và viết giấy vay tiền . Giấy vay tiền được lập vào ngày 22/10/2009, trong giấy vay tiền ghi rất rõ số tiền vay của ông G là 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng chẵn) và hẹn 3 tháng trả lãi một lần, hẹn 6 tháng trả cả gốc và lãi. Lãi suất hai bên thỏa thuận là 3%. Lần vay tiền này ông G đã đưa đủ số tiền 150.000.000 đồng cho ông Đ, bà N1 và ông Đ bà N1 trực tiếp là người nhận tiền. Ông Đ là người trực tiếp viết và ký giấy vay tiền.

Lần 2: vào ngày 27/10/2009, ông Nguyễn Văn Đ lại vay tiếp số tiền của ông G là 110.000.000 đồng (một trăm mười triệu đồng chẵn) với lãi suất thỏa thuận là 3.000 đồng/1 triệu/ 1 ngày. Hẹn vay trong thời gian là 30 ngày kể từ ngày 27/10/2009. Lần vay tiền này chỉ có ông Đ nhận tiền và ký tên vào giấy vay tiền, không có bà N1.

Tuy nhiên, kể từ ngày vay tiền nêu trên ông Đ bà N1 không thực hiện như đúng cam kết hai bên đã thỏa thuận. Ông G đã đòi rất nhiều lần nhưng ông Đ bà N1 đều không trả ông G cả tiền gốc và tiền lãi. Nay ông G làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật gồm:

Buộc ông Nguyễn Văn Đ và vợ là Triệu Thị N1 phải trả ông G số tiền gốc và lãi đã vay trên hai giấy viết tay theo quy định của pháp luật. Cụ thể ông Đ bà N1 phải trả cho ông G số tiền gốc là 260.000.000 đồng (Hai trăm sáu mươi triệu). Và tiền lãi của hai khoản vay trên 260.000.000 đồng (Hai trăm sáu mươi triệu) nhân với lãi suất 1%/tháng từ ngày 27/10/2009 đến ngày 27/10/2024 là 15 năm (180 tháng) = 468.000.000 đồng (Bốn trăm sáu mươi tám triệu) và tiền lãi tính đến ngày xét xử vụ án.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Trọng G yêu cầu Nguyễn Văn Đ phải trả số tiền lãi với lãi suất 7%/năm của số nợ gốc chưa trả là 260.000.000 đồng (Hai trăm sáu mươi triệu) tính từ ngày vay 27/10/2009 đến ngày 24/10/2024.

*Bị đơn ông Nguyễn Văn Đ trình bày: ô*ng là nhân viên kỹ thuật của công ty Cổ phần Q do ông Dương Văn T2 làm giám đốc và ông Nguyễn Trọng G làm Phó giám đốc. Ngày 05/08/2009, công ty có nhu cầu mua 01 chiếc ô tô, theo ông được biết ông Nguyễn Trọng G góp 790.000.000 đồng (Bẩy trăm chín mươi triệu đồng), số tiền còn thiếu là 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) thì nhờ ông vay hộ với lãi suất 4%/ngày. Sau đó, ngày 27/10/2009, ông G nhập vào quỹ của công ty 110.000.000 đồng (Một trăm mươi triệu) lãi suất 3%/ngày. Ngoài ra ông cũng vay hộ cho công ty vào các ngày:

Ngày 14/10/2009: số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu) (để mua ô tô).

Ngày 19/10/2009: 100.000.000 đồng nhập quỹ. (Một trăm triệu đồng).

Ngày 24/10/2009: 200.000.0000 đồng (Hai trăm triệu đồng).

Ngày 25/10/2009: 20.600.000 đồng (Hai mươi triệu sáu trăm nghìn đồng).

Tất cả khoản vay có khoản vay tính lãi 3%/ngày, có khoản vay tính lãi 4%/ngày. Tổng số tiền ông vay hộ công ty là 520.500.000 đồng (Năm trăm hai mươi triệu năm trăm nghìn đồng). Ban đầu, tiền lãi của các khoản vay mà ông vay hộ công ty thì công ty trả lãi, nhưng từ ngày 05/04/2010 trở đi thì công ty họp bàn và quyết định ai vay tiền cho công ty thì tự trả lãi.

Ngoài ra, khi công ty nhận được đơn hàng đo đạc bản đồ địa chính cho xã C, huyện T, tỉnh Bắc Giang, trị giá gói thầu lúc đầu là 1.800.000.000 đồng (Một tỷ tám trăm triệu đồng) thì ông G chủ trì cuộc họp quyết định sẽ trích khoản lợi nhuận để trả cho ông, điều này được ghi trong nhật ký của công ty rất cụ thể. Do Công ty Cổ phần Q nhờ ông đứng tên vay vốn. ông nhất T3 và là người vay tiền của người dân cho Công ty Cổ phần Q vay lại, sau đó Công ty Cổ phần Q do ông Dương Văn T4 làm Giám đốc có trả lãi cho ông theo từng đợt và ông cầm số lãi này trả lại cho người ông đã vay hộ. Nguồn tiền ông vay hộ công ty thì ông vay của rất nhiều người. Sau đó Công ty không trả lãi ông nữa mà mỗi người sẽ giúp công ty trả lãi cho người dân. Do vậy ông phải đứng ra trả lãi và trả gốc cho người ông đã vay hộ công ty. Đến nay ông đã trả xong hết. Ông vào làm nhân viên ông ty Cổ phần quốc tế Q1 từ năm 2008 đến năm 2010. Đến hết năm 2010 thì ông không còn làm nhân viên Công ty Cổ phần Q. Hiện nay Công ty Cổ phần Q đã giải thể không còn hoạt động nữa.

Đến nay ông Nguyễn Trọng G khởi kiện ông đòi số tiền theo giấy vay tiền ngày 22/10/2009, với số tiền vay 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng) và Giấy vay tiền vào ngày 27/10/2009 với số tiền vay là 110.000.000 đồng (một trăm mười triệu đồng chẵn). Ông xác định là ông không hề vay tiền ông Nguyễn Trọng G. Ông xác định là ông không hề vay tiền ông Nguyễn Trọng G số tiền theo hai giấy vay nợ nêu trên. Giữa ông và và ông G chỉ có quan hệ cùng công ty với nhau.

Ông xác định tại Giấy vay tiền ngày 27/10/2009 tại mục "người vay" có chữ ký và chữ viết "Ng.V. Đông" thì ông xác định đây là chữ ký của ông nhưng là chữ ký phô tô không phải chữ ký sống của ông. Còn nội dung viết bằng mực xanh do ai viết thì ông không biết. Tại giấy vay tiền ngày 22/10/2009 thì ông xác định toàn bộ chữ viết và chữ ký là của ông viết ra nhưng đây là bản "phô tô" chữ viết và chữ ký của ông không phải bản chính. Chữ ký "Nguyên" "Triệu Thị N1" không phải chữ ký chữ viết của bà N1 vợ ông. Ông yêu cầu Tòa án giám định lại chữ ký trong giấy vay tiền ngày 22/10/2009 và ngày 27/10/2009 mà ông G cung cấp cho Tòa không phải của ông.Ông khẳng định chữ ký trong 02 giấy vay tiền gày 22/10/2009 và ngày 27/10/2009 là bản photo lấy từ các mẫu chữ ký của ông trong các văn bản của công ty. Còn chữ ký của vợ ông là bà N1 thì đó là các chữ ký phô tô không phải chữ ký sống của ông và bà N1.

Ngoài ra ngày 23/07/2009, ông có cho ông G vay số tiền 74.000.000 (Bẩy mươi tư triệu đồng) để ông G giải quyết việc riêng. Từ đó đến nay thì ông G cũng chưa trả cho ông khoản này. Khi lấy tiền của ông thì ông G có ký xác nhận đã nhận số tiền 74.000.000 đồng (Bẩy mươi tư triệu) vào quyền sổ cá nhân của ông. Chữ viết do ông viết còn chữ ký thì do ông G trực tiếp ký.

Đến nay ông Nguyễn Trọng G khởi kiện buộc ông và bà Triệu Thị N1 phải trả số tiền gốc và lãi đã vay trên 2 giấy viết tay là 260.000.000 đồng (Hai trăm sáu mươi triệu). Và tiền lãi của hai khoản vay trên 260.000.000 đồng nhân với lãi suất 1%/tháng từ ngày 27/10/2009 đến ngày 27/10/2024 là 15 năm (180 tháng) = 468.000.000 đồng (Bốn trăm sáu mươi tám triệu) thì ông không nhất trí vì ông không vay ông G. Ông đề nghị ông G phải có trách nhiệm trả cho ông số tiền 74.000.000 đồng (Bẩy mươi tư triệu đồng) đã vay của ông.

Bị đơn bà Triệu Thị N1 trình bày: bà là vợ của ông Nguyễn Văn Đ, chồng bà có làm nhân viên kỹ thuật của Công ty Cổ phần Q do ông Dương Văn T2 làm Giám đốc và ông Nguyễn Trọng G làm Phó Giám đốc. Việc ông Nguyễn Văn Đ vay tiền của ai cho Công ty Cổ phần Q vay lại thì bà cũng không được biết, ông Đ cũng không nói gì cho bà biết.

Đến nay ông Nguyễn Trọng G khởi kiện bà và ông Đ đòi số tiền theo giấy vay tiền ngày 22/10/2009 với số tiền vay 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng) và Giấy vay tiền vào ngày 27/10/2009 với số tiền vay là 110.000.000 đồng (một trăm mười triệu đồng). Bà xác định là bà không hề vay tiền ông Nguyễn Trọng G số tiền theo hai giấy vay nợ nêu trên. Giữa bà và ông G không có quan hệ gì mà chỉ biết ông G và chồng bà làm cùng công ty.

Nay bà yêu cầu Tòa án giám định lại chữ ký trong giấy vay tiền ngày 22/10/2009 mà ông G cung cấp cho Tòa không phải của bà. Bà khẳng định chữ ký trong giấy vay tiền ngày 22/10/2009 là bản photo lấy từ các mẫu chữ ký của bà

không phải chữ ký sống của bà. Do vậy bà đề nghị Tòa án đi giám định chữ ký của bà trong giấy vay tiền ngày 22/10/2009. Bà không đồng ý và không chấp nhận trả số tiền trong hai giấy vay nợ mà ông Nguyễn Trọng G đã nộp cho Tòa án.

Ngày 23/07/2009, ông Đ có cho ông G vay số tiền 74.000.000 (Bẩy mươi tư triệu) để ông G giải quyết việc riêng thì bà cũng không được biết vì ông Đ không nói gì với bà, nguồn tiền ông Đ lấy của ai cho vay thì bà không biết. Đến nay ông Nguyễn Trọng G khởi kiện buộc bà và ông Đ phải trả số tiền gốc và lãi đã vay trên 2 giấy viết tay là 260.000.000 đồng (Hai trăm sáu mươi triệu) và tiền lãi của hai khoản vay trên là 260.000.000 đồng nhân với lãi suất 1%/tháng từ ngày 27/10/2009 đến ngày 27/10/2024 là 15 năm (180 tháng) = 468.000.000 đồng (Bốn trăm sáu mươi tám triệu) thì bà không nhất trí vì bà không vay ông G. Ông Nguyễn Văn Đ đề nghị ông G phải có trách nhiệm trả cho ông Đ số tiền 74.000.000 đồng (Bẩy mươi tư triệu đồng) đã vay của ông Đ thì bà nhất trí, đề nghị ông G trả cho ông Đ số tiền trên.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T1 trình bày: bà là vợ của ông Nguyễn Trọng G, bà có biết ông G có quen biết với vợ chồng ông Nguyễn Văn Đ và bà Triệu Thị N1. Việc ông G cho vợ chồng ông Đ bà N1 vay tiền như thế nào thì bà không được biết, ông G cũng không nói gì với bà. Sau này khi không đòi được tiền ông Đ bà N1 thì ông G mới nói cho bà biết là có cho bà N1 ông Đ vay tiền 02 lần với số tiền 260.000.000 đồng (Hai trăm sáu mươi triệu) tiền gốc nhưng ông Đ bà N1 không trả. Đến nay ông G yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Văn Đ và vợ là Triệu Thị N1 phải trả ông G số tiền và tiền lãi của hai khoản vay trên 260.000.000 đồng nhân với lãi suất 1%/tháng từ ngày 27/10/2009 đến ngày 27/10/2024 là 15 năm (180 tháng) = 468.000.000 đồng (Bốn trăm sáu mươi tám triệu) và tiền lãi tính đến ngày xét xử vụ án thì bà hoàn toàn nhất trí. Đề nghị ông Đ bà N1 phải trả số tiền trên cho cá nhân ông G bà yêu cầu gì trong vụ án.

Đối với yêu cầu của ông Nguyễn Văn Đ thì bà xác định không liên quan gì đến khoản 74.000.000 đồng (Bẩy mươi tư triệu đồng) như ông Đ yêu cầu. Việc vay mượn tiền nong như nào giữa ông Đ và ông G chồng bà như nào bà không được biết, ông G cũng không nói gì với bà.

Quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Nguyễn Văn Đ và bà Triệu Thị N1 cho rằng chữ viết chữ ký trong hai giấy vay tiền ngày 22/10/2009 và 27/10/2009 do nguyên đơn cung cấp là chữ viết, chữ ký phô tô không phải là chữ ký chữ viết của ông Nguyễn Văn Đ và bà Triệu Thị N1 và đề nghị giám định:

Tại bản kết luận giám định số 1007/KL-KTHS ngày 28/05/2025 của Phòng K Công an tỉnh B kết luận:

Mẫu cần giám định là 02 giấy vay tiền đề các ngày 27/10/2009 và 22/10/2007 ký hiệu A1, A2.

1. Chữ ký chữ viết mang tên Nguyễn Văn Đ dưới mục "Người vay" trên tài liệu cần giám định (Ký hiệu A1); Chữ ký, chữ viết trên tài liệu cần giám định (Ký hiệu A2) **là chữ ký, chữ viết trực tiếp.**

2. Chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Văn Đ dưới mục "Người vay" trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A1); Chữ ký chữ viết trên tài liệu cần giám định (Ký hiệu A2 – trừ chữ ký dạng chữ viết, chữ viết có nội dung "N1 – Triệu Thị N1" dưới mục "Người vay") so với chữ ký chữ viết Nguyễn Văn Đ trên các tài liệu mẫu (Ký hiệu từ M1 đến M4) **là do cùng một người ký, viết ra.**

3. Phòng K không kết luận chữ ký dạng chữ viết, chữ viết có nội dung "N1 – Triệu Thị N1" dưới mục "Người vay" trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A2) so với chữ ký cùng dạng, chữ viết của Triệu Thị N1 trên các tài liệu mẫu (Ký hiệu M2, M3, M4) do có đặc điểm giống và khác nhau không giải thích được.

Tại Kết luận giám định số 244/KL-KTHS ngày 14/08/2025 của V - Bộ C kết luận:

Mẫu cần giám định là 02 giấy vay tiền đề các ngày 27/10/2009 và 22/10/2007 (ký hiệu A1, A2).

1. Chữ ký, chữ viết đứng tên Ng. V. Đông dưới mục "NGƯỜI VAY" trên mẫu cần giám định ký hiệu Al; Chữ ký, chữ viết trên mẫu cần giám định ký hiệu A2 là chữ ký, chữ viết trực tiếp.

2. Chữ ký, chữ viết đứng tên N2. V. Đông, Nguyễn Văn Đ dưới các mục "NGƯỜI VAY", "Người vay" trên các mẫu cần giám định ký hiệu A1, A2 so với chữ ký, chữ viết của Nguyễn Văn Đ trên các mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M5 do cùng một người ký, viết ra.

3. Chữ ký "Nguyên", các chữ "Triệu Thị N1" dưới mục "Người vay" trên mẫu cần giám định ký hiệu A2 so với chữ ký, chữ viết đứng tên Triệu Thị N1 trên các mẫu so sánh ký hiệu từ M2 đến M5 không phải do cùng một người ký, viết ra.

Với nội dung trên, bản án dân sự sơ thẩm số 56/2025/DS-ST 10/9/2025 của Toà án nhân dân khu vực 2 –Bắc Ninh đã quyết định:

Căn cứ các Điều 471, Điều 474, Điều 476, Điều 478 Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ Điều 468, Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 161, Điều 200, Điều 271, Điều 273, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn Đ. Buộc ông Nguyễn Trọng G phải trả cho ông Nguyễn Văn Đ số tiền 74.000.000 đồng (Bẩy mươi tư triệu).

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Trọng G. Buộc ông Nguyễn Văn Đ phải trả cho ông Nguyễn Trọng G số tiền nợ gốc là 260.000.000 đồng (Hai trăm sáu mươi triệu) và tiền lãi của số tiền gốc 260.000.000 đồng (Hai trăm sáu mươi triệu) với lãi suất 7%/năm tính từ ngày 27/10/2009 đến 27/10/2024 l = 273.000.000 đồng (Hai trăm bẩy mươi ba triệu đồng). Tổng cả gốc và lãi là 533.000.000 đồng (Năm trăm ba mươi ba triệu). Trừ đi số tiền 74.000.000 đồng (Bẩy mươi tư triệu) ông Nguyễn Trọng G phải trả ông Nguyễn Văn Đ. Còn lại số tiền ông Nguyễn Văn Đ phải trả cho ông Nguyễn Trọng G là 459.000.000 đồng (Bốn trăm năm mươi chín triệu).

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo, quyền thi hành án đối với các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 22/9/2025, bị đơn ông Nguyễn Văn Đ kháng cáo toàn bộ bản án đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn ông Nguyễn Văn Đ vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Bị đơn ông Nguyễn Văn Đ trình bày đối với số 150.000.000 ông có vay nhưng sau đó HĐQT Công ty Q thống nhất lấy tiền đo đất ở S trả cho ông, được thể hiện trong sổ họp nghị quyết của Hội đồng quản trị. Còn giấy vay số tiền 110.000.000đ thì không đúng là chữ ký của ông và đề nghị giám định lại chữ ký tại Giấy vay tiền này.

Bị đơn bà Triệu Thị N1 nhất trí với ý kiến trình bày của ông Nguyễn Văn Đ tại phiên toà.

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T không đồng ý với kháng cáo của ông Đ, không đồng ý với yêu cầu giám định lại chữ ký do tại cấp sơ thẩm đã thực hiện giám định 02 lần. Nguyên đơn căn cứ vào 02 giấy vay tiền để khởi kiện, ông Đ cho rằng Công ty Q đã thỏa thuận trả tiền cho ông Đ thì có quyền khởi kiện bằng vụ án khác.

+ Đại diện VKSND tỉnh Bắc Ninh phát biểu:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý cho đến khi Nghị án, thẩm phán, Thư khý và HĐXX thực hiện đầy đủ các trình tự, thủ tục tố tụng đảm bảo quy định của BLTTDS.

Về việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Đã thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ được quy định tại Điều 70, 71, 72, 73 BLTTDS.

Về nội dung: Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, xử: Không chấp nhận kháng cáo của ông Đ, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 56/2025/DS- ST ngày 10/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 2-Bắc Ninh.

Án phí DSPT: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Văn Đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Ông Nguyễn Văn Đ kháng cáo trong thời hạn luật định nên xác định kháng cáo là hợp lệ.

[1.2] Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T1 vắng mặt đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Tòa án xét xử vắng mặt bà T1 là đảm bảo quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn Đ, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn ông Nguyễn Trọng G khởi kiện ông Nguyễn Văn Đ và bà Triệu Thị N1 về việc thanh toán khoản tiền vay 260.000.000 đồng (Hai trăm sáu mươi triệu) theo giấy vay tiền ngày 27/10/2009 và giấy vay tiền ngày 22/10/2009. Trong hai giấy vay tiền có thể hiện nội dung thời hạn trả và lãi suất. Do quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm các bên không đề nghị áp dụng thời hiệu nên cần xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án này là "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

[2.2] Về áp dụng pháp luật nội dung: giao dịch dân sự giữa ông Nguyễn Trọng G và ông Nguyễn Văn Đ và bà Triệu Thị N1 được xác lập vào thời điểm Bộ luật Dân sự năm 2005 đang có hiệu lực thi hành. Do vậy áp dụng các quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005 để giải quyết vụ án.

[2.3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì thấy:

[2.3.1] Nguyên đơn ông Nguyễn Trọng G khởi kiện ông Nguyễn Văn Đ và bà Triệu Thị N1 về việc thanh toán khoản tiền vay 260.000.000 đồng (Hai trăm sáu mươi triệu) theo giấy vay tiền ngày 27/10/2009 và giấy vay tiền ngày 22/10/2009. Ông Đ xác định chữ ký chữ viết trong hai giấy vay nợ này là của ông nhưng đây là bản phô tô không phải là bản chính và không có việc ông vay nợ ông G theo hai giấy vay nợ trên, bà N1 cũng xác định bà không vay nợ ông G theo hai giấy vay nợ này và bà không ký kết vào giấy vày nợ ngày 22/10/2009. Tại bản kết luận giám định số 1007/KL-KTHS ngày 28/05/2025 của Phòng K Công an tỉnh B kết luận:

“1. Chữ ký chữ viết mang tên Nguyễn Văn Đ dưới mục “Người vay” trên tài liệu cần giám định (Ký hiệu A1); Chữ ký, chữ viết trên tài liệu cần giám định (Ký hiệu A2) **là chữ ký, chữ viết trực tiếp.**

2. Chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Văn Đ dưới mục “Người vay” trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A1); Chữ ký chữ viết trên tài liệu cần giám định (Ký hiệu A2 – trừ chữ ký dạng chữ viết, chữ viết có nội dung “N1 – Triệu Thị N1” dưới mục “Người vay”) so với chữ ký chữ viết Nguyễn Văn Đ trên các tài liệu mẫu (Ký hiệu từ M1 đến M4) **là do cùng một người ký, viết ra.**

3. Phòng K không kết luận chữ ký dạng chữ viết, chữ viết có nội dung “N1 – Triệu Thị N1” dưới mục “Người vay” trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A2) so với chữ ký cùng dạng, chữ viết của Triệu Thị N1 trên các tài liệu mẫu (Ký hiệu M2, M3, M4) do có đặc điểm giống và khác nhau không giải thích được.”.

Tại Kết luận giám định số 244/KL-KTHS ngày 14/08/2025 của V - Bộ C kết luận:

Mẫu cần giám định là 02 giấy vay tiền đề các ngày 27/10/2009 và 22/10/2007 (ký hiệu A1, A2).

1. Chữ ký, chữ viết đứng tên Ng. V. Đông dưới mục "NGƯỜI VAY" trên mẫu cần giám định ký hiệu Al; Chữ ký, chữ viết trên mẫu cần giám định ký hiệu A2 là chữ ký, chữ viết trực tiếp.

2. Chữ ký, chữ viết đứng tên N2. V. Đông, Nguyễn Văn Đ dưới các mục "NGƯỜI VAY", "Người vay" trên các mẫu cần giám định ký hiệu A1, A2 so với chữ ký, chữ viết của Nguyễn Văn Đ trên các mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M5 do cùng một người ký, viết ra.

3. Chữ ký “Nguyên”, các chữ "Triệu Thị N1" dưới mục “Người vay” trên mẫu cần giám định ký hiệu A2 so với chữ ký, chữ viết đứng tên Triệu Thị N1 trên các mẫu so sánh ký hiệu từ M2 đến M5 không phải do cùng một người ký, viết ra.

Do vậy xác định ông Nguyễn Văn Đ là người trực tiếp viết và ký vào giấy vay tiền ngày 22/10/2009 và giấy vay tiền ngày 27/10/2009. Mặc dù ông Đ xác nhận không hề vay tiền ông G nhưng ông Đ không đưa ra được tài liệu chứng cứ nào chứng minh cũng như không có tài liệu chứng cứ chứng minh ông bị cưỡng ép, lừa dối khi ký kết các giấy tờ này. Do đó, có căn cứ xác định: giữa ông Nguyễn Văn Đ và ông Nguyễn Trọng G có xác lập hợp đồng vay tài sản ngày 22/10/2009, số tiền vay là 150.000.000đ và hẹn 03 tháng trả lãi một lần, 06 tháng trả cả gốc và lãi và hợp đồng vay tài sản ngày 27/10/2009, số tiền vay là 110.000.000đ và lãi suất 3000đ/1 triệu/ngày, thời hạn vay 30 ngày. Giấy vay tiền ngày 22/10/2009 thì có chữ ký của bà N1 nhưng cơ quan giám định kết luận không phải chữ ký của bà N1, bà nguyên cũng không thừa nhận ký và vay nợ ông G.

Xét thấy, khi ký giấy vay tiền các bên đều có đủ năng lực pháp luật dân sự và năng lực hành vi dân sự. Nội dung giấy vay tiền không trái pháp luật và đạo đức xã hội. Theo nội dung của giấy vay tiền này do các bên xác lập thể hiện thì đây là khoản vay có kỳ hạn và có lãi suất được quy định tại Điều 478 Bộ luật Dân sự 2005.

Về việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ: Ông G xác định ông Đ chưa thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Phía ông Đ không xuất trình được các tài liệu, chứng cứ chứng minh cho việc đã trả nợ cho ông G theo các giấy vay tiền trên. Do đó ,Hội đồng xét xử xác định bị đơn là ông Nguyễn Văn Đ đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận trong hợp đồng, vi phạm nghĩa vụ trả tiền theo quy định tại Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005. Khoản tiền ông G cho vay, vợ ông G là bà Nguyễn Thị T1 xác định là tiền riêng của ông G cho ông Đ vay, đến nay bà không có yêu cầu gì và đề nghị ông Đ phải trả cho cá nhân ông G. Do vậy Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông Nguyễn Văn Đ phải có trách nhiệm trả cho Nguyễn Trọng G số tiền gốc còn nợ 260.000.000 đồng (Hai trăm sáu mươi triệu) là có căn cứ phù quy định tại Điều 471 Bộ luật Dân sự năm 2005.

[2.3.2] Về yêu cầu tính lãi: Trong quá trình giải quyết vụ án ông G yêu cầu tính mức lãi suất là 1%/tháng (tương đương 12%/năm), tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm đại diện theo ủy quyền của ông G chỉ yêu ông Nguyễn Văn Đ phải trả số tiền lãi với lãi suất 7%/năm của số nợ gốc chưa trả là 260.000.000 đồng (Hai trăm sáu mươi triệu) tính từ ngày vay 27/10/2009 đến ngày 24/10/2024. Xét yêu cầu tính lãi của phía nguyên đơn thì thấy: tại giấy vay tiền ngày 22/10/2009 (dương lịch) các bên có ghi "(Cứ 3 tháng trả lãi, sáu tháng trả gốc + lãi)=3%". Giấy vay tiền ngày 27/10/2009 (dương lịch) các bên có thỏa thuận "Với lãi suất thỏa thuận là: 3000đ/1.000.000đ một ngày". Do vậy xác định 02 khoản vay này các bên đã thỏa thuận lãi suất cụ thể. Tuy nhiên trong quá trình thực hiện phía bị đơn ông Nguyễn Văn Đ xác định không vay 02 khoản này nên không có việc trả lãi. Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu lãi suất của ông G với mức 7%/năm thấp hơn mức lãi suất theo thỏa thuận của các bên. Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự và khoản 1 Điều 5 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về lãi, lãi suất, phạt vi phạm thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự tức là 10%/năm của khoản tiền vay. Do vậy, yêu cầu tính lãi suất là 7%/năm tương đương với mức 0,58%/tháng của nguyên đơn là phù hợp với quy định của pháp luật. Nay ông G yêu cầu ông Nguyễn Văn Đ phải trả số tiền lãi của số nợ gốc chưa thanh toán kể từ thời điểm vay ngày 27/10/2009 đối với số tiền nợ gốc là 260.000.000 đồng (Hai trăm sáu mươi đồng) tính đến ngày 27/10/2024 với lãi suất 7%/năm của số tiền gốc

260.000.000 đồng (Hai trăm sáu mươi triệu) = 273.000.000 đồng (Hai trăm bẩy mươi ba triệu đồng) là có căn cứ chấp nhận. Cần buộc ông Nguyễn Văn Đ trả cho ông Nguyễn Trọng G số tiền lãi này.

[2.3.3] Đối với yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Nguyễn Văn Đ đề nghị ông Nguyễn Trọng G phải trả cho ông số tiền 74.000.000 đồng (Bẩy mươi tư triệu đồng) theo giấy biên nhận ngày 23/07/2009. Ông Nguyễn Văn Đ xác định số tiền 74.000.000 đồng (Bẩy mươi tư triệu đồng) ông đưa cho ông G vay ngày 23/07/2009 không liên quan gì tới 02 giấy vay nợ ngày 22/10/2009 và 27/10/2009. Số tiền này hiện nay ông G vẫn chưa trả cho ông, đến nay ông yêu cầu cá nhân ông G phải trả cho ông số tiền này. Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Trọng G xác định chữ ký trong giấy nhận số tiền 74.000.000 đông (Bẩy mươi tư triệu đồng) ngày 23/07/2009 do ông Đ cung cấp là chữ ký của ông G, số tiền này ông G nhận như thế nào thì ông G không nhớ và xác định đến nay đã trả rồi, còn trả thời điểm nào, trả như thế nào thì ông G cũng không nhớ và không có tài liệu nào chứng minh. Ông G xác nhận có ký nhận số tiền 74.000.000 đồng (Bẩy mươi tư triệu) của ông Đ là đúng nhưng đến nay ông G không chứng minh đã trả được cho ông Đ số tiền này. Do vậy đến nay cần buộc ông G phải trả cho ông Đ số tiền 74.000.000 đồng (Bẩy mươi tư triệu) theo yêu cầu của ông Đ là có căn cứ chấp nhận.

Do đó, HĐXX sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc ông Nguyễn Văn Đ phải trả cho ông Nguyễn Trọng G số tiền nợ gốc là 260.000.000 đồng (Hai trăm sáu mươi triệu) và tiền lãi của số tiền gốc 260.000.000 đồng (Hai trăm sáu mươi triệu) với lãi suất 7%/năm tính từ ngày 27/10/2009 đến 27/10/2024 l = 273.000.000 đồng (Hai trăm bẩy mươi ba triệu đồng). Tổng cả gốc và lãi là 533.000.000 đồng (Năm trăm ba mươi ba triệu). Trừ đi số tiền 74.000.000 đồng (Bẩy mươi tư triệu) ông Nguyễn Trọng G phải trả ông Nguyễn Văn Đ. Còn lại số tiền ông Nguyễn Văn Đ phải trả cho ông Nguyễn Trọng G là 459.000.000 đồng (Bốn trăm năm mươi chín triệu) là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, phía bị đơn không cung cấp thêm được tài liệu, chứng cứ nào khác để bảo vệ cho kháng cáo của mình.

Từ những đánh giá trên, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn Đ, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 56/2025/DS-ST ngày 10/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Bắc Ninh.

[2.4] Về chi phí tố tụng: Tại Kết luận giám định chứng minh yêu cầu của ông Nguyễn Văn Đ là không có căn cứ. Do vậy ông Nguyễn Văn Đ phải chịu 5.331.000 đồng (Năm triệu ba trăm ba mươi môt nghìn đồng) (Bao gồm chi phí của hai lần giám đình là 3.711.000 đông (Ba triệu bẩy trăm mười một nghìn đồng)

+ 1.620.000 đồng (Một triệu sáu trăm hai mươi nghìn đồng) tiền chi phí giám định theo Điều 161 Bộ luật Tố tụng dân sự. Xác nhận ông Đ đã nộp đủ số tiền này.

[3] Về án phí:

[3.1] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Trọng G phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền phải trả cho ông Đ theo quy định. Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên ông Nguyễn Văn Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền gốc và lãi phải trả ông G. Tuy nhiên ông Đ là người cao tuổi nên cần miễn án phí cho ông Đ theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[3.2] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Nguyễn Văn Đ phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên ông Đ là người cao tuổi nên cần miễn án phí cho ông Đ theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[4] Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn Đ; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 56/2025/DS-ST ngày 10/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Bắc Ninh.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Nguyễn Văn Đ

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- TAND khu vực 2-Bắc Ninh;
- THADS tỉnh Bắc Ninh;
- Các đương sự;
- Lưu HS

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Ngọc Chung